

Số: 64 /QĐ-TKT

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Thống kê thành phố Hà Nội

TRƯỞNG THỐNG KÊ THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về bổ sung, sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ thông báo số 126/TB-CTK ngày 14/04/2026 của Cục Thống kê về việc thông báo xét duyệt số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Thống kê thành phố Hà Nội (Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: công khai trên Website của Thống kê thành phố Hà Nội và gửi văn bản đến các đơn vị thuộc Thống kê thành phố Hà Nội.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Tổ chức – Hành chính, Kế toán trưởng, Trưởng các đơn vị thuộc Thống kê Thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo TKTP;
- Lưu: VT, KT.



Phạm Hoài Nam

Đơn vị: **Thống kê Thành phố Hà Nội**

Chương: **018**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-TKT ngày 04/5/2026 của Trường Thống kê TP Hà Nội)

Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	138,296,123,932	138,296,123,932	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	138,296,123,932	138,296,123,932	
I	Nguồn ngân sách trong nước	138,296,123,932	138,296,123,932	
1	Chi quản lý hành chính	138,178,689,506	138,178,689,506	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	49.530.164.355	49.530.164.355	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	88.648.525.151	88.648.525.151	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	117,434,426	117,434,426	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	117.434.426	117.434.426	

THÔNG
TỔNG
KẾ
H
CỤC

Mã chương: 018

ĐƠN VỊ: Thống kê Thành phố Hà Nội

Mã ĐVQHNS: 1058764

SỐ LIỆU CÔNG KHAI CHI TIẾT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-TKT ngày 04/5/2026 của Trường Thống kê TP Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí được giao tự chủ	49,530,164,355	49,530,164,355				
340	341			Quản lý nhà nước	49,530,164,355	49,530,164,355				
		6000		Tiền lương	22,710,860,255	22,710,860,255				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	22,710,860,255	22,710,860,255				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	295,127,138	295,127,138				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	295,127,138	295,127,138				
		6100		Phụ cấp lương	11,860,071,762	11,860,071,762				
			6101	Phụ cấp chức vụ	828,446,223	828,446,223				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	461,107,438	461,107,438				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	4,477,095,283	4,477,095,283				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	43,290,000	43,290,000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	18,774,259	18,774,259				
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	106,704,000	106,704,000				
			6124	Phụ cấp công vụ	5,884,172,559	5,884,172,559				
			6149	Phụ cấp khác	40,482,000	40,482,000				

Mã chương: 018

ĐƠN VỊ: Thống kê Thành phố Hà Nội

Mã ĐVQHNS: 1058764

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6200		Tiền thưởng	152,568,000	152,568,000				
			6201	Thường thường xuyên	152,568,000	152,568,000				
		6250		Phúc lợi tập thể	682,274,927	682,274,927				
			6299	Chi khác	682,274,927	682,274,927				
		6300		Các khoản đóng góp	5,063,893,683	5,063,893,683				
			6301	Bảo hiểm xã hội	4,165,777,807	4,165,777,807				
			6302	Bảo hiểm y tế	710,746,180	710,746,180				
			6303	Kinh phí công đoàn	185,135,932	185,135,932				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2,233,764	2,233,764				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4,024,173,426	4,024,173,426				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	4,024,173,426	4,024,173,426				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	280,907,439	280,907,439				
			6501	Tiền điện	215,194,786	215,194,786				
			6502	Tiền nước	36,252,686	36,252,686				
			6503	Tiền nhiên liệu	3,527,089	3,527,089				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	25,932,878	25,932,878				
		6550		Vật tư văn phòng	1,006,338,204	1,006,338,204				
			6551	Văn phòng phẩm	324,585,933	324,585,933				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	360,550,150	360,550,150				
			6553	Khoán văn phòng phẩm	17,440,000	17,440,000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	303,762,121	303,762,121				

Mã chương: 018

ĐƠN VỊ: Thống kê Thành phố Hà Nội

Mã ĐVQHNS: 1058764

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	122,497,016	122,497,016				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	29,491,329	29,491,329				
			6603	Cước phí bưu chính	1,705,956	1,705,956				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	35,572,413	35,572,413				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	28,564,900	28,564,900				
			6618	Khoản điện thoại	16,800,000	16,800,000				
			6649	Khác	10,362,418	10,362,418				
		6650		Hội nghị	333,889,400	333,889,400				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	42,000,000	42,000,000				
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	119,952,000	119,952,000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	10,000,000	10,000,000				
			6658	Chi bù tiền ăn	123,895,400	123,895,400				
			6699	Chi phí khác	38,042,000	38,042,000				
		6700		Công tác phí	347,820,000	347,820,000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	24,070,000	24,070,000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	115,750,000	115,750,000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	16,100,000	16,100,000				
			6704	Khoản công tác phí	191,900,000	191,900,000				
		6750		Chi phí thuê mượn	1,132,676,240	1,132,676,240				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	224,803,200	224,803,200				
			6757	Thuê lao động trong nước	869,085,040	869,085,040				

12/2024

Mã chương: 018

ĐƠN VỊ: Thống kê Thành phố Hà Nội

Mã ĐVQHNS: 1058764

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6799	Chi phí thuê mướn khác	38,788,000	38,788,000				
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	735,030,971	735,030,971				
			6903	Ô tô chuyên dùng	47,445,776	47,445,776				
			6907	Nhà cửa	352,336,000	352,336,000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	54,539,145	54,539,145				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	180,399,202	180,399,202				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	30,722,848	30,722,848				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	69,588,000	69,588,000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	214,234,900	214,234,900				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	123,758,900	123,758,900				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	77,976,000	77,976,000				
			7049	Chi khác	12,500,000	12,500,000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	1,790,000	1,790,000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1,790,000	1,790,000				
		7750		Chi khác	521,082,994	521,082,994				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	22,346,962	22,346,962				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	20,048,132	20,048,132				
			7761	Chi tiếp khách	380,496,762	380,496,762				
			7799	Chi các khoản khác	98,191,138	98,191,138				



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	44,928,000	44,928,000				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	44,928,000	44,928,000				
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	88,648,525,161	88,648,525,161				
340	341			Quản lý nhà nước	88,648,525,161	88,648,525,161				
		6100		Phụ cấp lương	1,378,203,852	1,378,203,852				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1,378,203,852	1,378,203,852				
		6200		Tiền thưởng	2,188,654,723	2,188,654,723				
			6201	Thưởng thường xuyên	2,188,654,723	2,188,654,723				
		6250		Phúc lợi tập thể	7,930,000	7,930,000				
			6299	Chi khác	7,930,000	7,930,000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	214,209,244	214,209,244				
			6501	Tiền điện	141,167,713	141,167,713				
			6502	Tiền nước	72,080	72,080				
			6503	Tiền nhiên liệu	72,969,451	72,969,451				
		6550		Vật tư văn phòng	1,188,007,489	1,188,007,489				
			6551	Văn phòng phẩm	1,032,810,369	1,032,810,369				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	55,000,000	55,000,000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	100,197,120	100,197,120				

10/ HẠ T. H. (X.1)

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15,401,000	15,401,000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	11,939,000	11,939,000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3,462,000	3,462,000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	310,000,000	310,000,000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	310,000,000	310,000,000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	61,656,376,068	61,656,376,068				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	950,289,283	950,289,283				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7,847,975,868	7,847,975,868				
			7049	Chi khác	52,858,110,917	52,858,110,917				
		7750		Chi khác	4,848,500	4,848,500				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2,675,100	2,675,100				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	873,400	873,400				
			7799	Chi các khoản khác	1,300,000	1,300,000				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	16,127,123,000	16,127,123,000				
			8006	Chi tính gián biên chế	16,127,123,000	16,127,123,000				
				TỔNG CỘNG	138,178,689,516	138,178,689,516				

